TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 03 – 6 – 2020
V/v tranh chấp hôn nhân gia đình
Ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH ĐỒNG THÁP

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Võ Thị Ngọc Minh;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Mai Hương

2. Ông Phạm Phước Tâm

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Hồ Thị Đào – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 03 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2020 về việc: *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2020/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Lê Thị Ngọc Th, sinh năm 1989

Địa chỉ: Tổ 11, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Trương Văn Đ, sinh năm 1983

Địa chỉ: Tổ 11, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm chị Lê Thị Ngọc Th là nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Chị Th và anh Đ chung sống với nhau từ năm 2006, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, chị Th và anh Đ chung sống hạnh phúc. Thời gian sau, chị Th và anh Đ xảy ra mâu thuẫn do anh Đ thường xuyên uống rượu, không lo làm ăn. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên chị Th yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trương Văn Đ.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trương Hoài Nh, sinh ngày 04/10/2007 và Trương Thị Thu C, sinh ngày 13/10/2011. Hiện 02 con chung đang sống cùng chị Th và anh Đ. Khi ly hôn, chị Th yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Bị đơn là anh Trương Văn Đ đã được tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án và được triệu tập xét xử hợp lệ, biết nội dung yêu cầu khởi kiện của chị Thảo nhưng không có ý kiến, không tham gia hòa giải và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm:

- 01 Giấy chứng minh nhân dân tên Lê Thị Ngọc Th (Photo chứng thực);

- 01 Sổ hộ khẩu tên chủ hộ Trương Văn Đ (Photo);

- 01 Trích lục khai sinh tên Trương Thị Thu C, sinh ngày 13/10/2011 (Bản sao);

- 01 Trích lục khai sinh tên Trương Hoài Nh, sinh ngày 04/10/2007 (Bản sao);

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Lê Thị Ngọc Th có đơn yêu cầu được ly hôn với anh Trương Văn Đ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con"*.

Anh Trương Văn Đ là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ tại huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Trương Văn Đ là bị đơn trong vụ kiện nhưng anh Đ vẫn cố tình vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến gì về việc xin ly hôn của chị Th. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với Trương Văn Đ là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Xét thấy chị Th và anh Đ tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2006, mặc dù việc sống chung của chị Th và anh Đ đều được hai bên gia đình thừa nhận, nhưng chị Th và anh Đ đã không đăng ký kết

hôn theo quy định của pháp luật để được công nhận là vợ chồng. Bởi lẽ, tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "*1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng....*"; và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 cũng quy định: "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 điều 14 của Luật này...*". Do chị Th và anh Đ không đăng ký kết hôn nên khi chị Th xin ly hôn Hội động xét xử không tiến hành hòa giải quan hệ hôn nhân giữa hai người; Vì vậy, Hội đồng xét xử không công nhận chị Lê Thị Ngọc Th và anh Trương Văn Đ là vợ chồng.

- Về con chung: Chị Th và anh Đ có 02 con chung tên Trương Hoài Nh, sinh ngày 04/10/2007 và Trương Thị Thu C, sinh ngày 13/10/2011. Hiện 02 con chung đang sống cùng chị Th và anh Đ. Khi ly hôn, chị Th yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con. Do anh Đ vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên không có lời trình bày. Do đó, để bảo đảm sự phát triển bình thường về thể chất và tinh thần của cháu Hoài Nhân và Thu Cúc, cần tiếp tục giao cháu Hoài Nh và Thu C cho chị Th trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp. Chị Th không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung nên anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị Th trình bày vợ chồng có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Chị Th trình bày vợ chồng không có nợ chung, anh Đ không có ý kiến về nợ, không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Án phí: Chị Lê Thị Ngọc Th phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 144 và khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 51, khoản 2 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Ngọc Th.

Về hôn nhân: Không công nhận chị Lê Thị Ngọc Th và anh Trương Văn Đ là vợ chồng.

Về con chung: Chị Th được nuôi dưỡng 02 con chung tên Trương Hoài Nh, sinh ngày 04/10/2007 và Trương Thị Thu C, sinh ngày 13/10/2011

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Th không có yêu cầu.

Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Về án phí: Chị Lê Thị Ngọc Th phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009550 ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy chị Th đã nộp xong tiền án phí.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Toà án Tỉnh;
- Lưu: HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Ngọc Minh